

ĐỘNG TỪ KHUYẾT THIỂU

MODALS

A. CÁC ĐỘNG TỪ KHUYẾT THIỂU CƠ BẢN

I. CAN

Form	Ví dụ
S + can + V	<i>I can swim.</i>
S + can't + V	<i>I can't sew.</i>
Can + S + V?	<i>Can you speak English? — Yes, I can./ No, I can't.</i>

Cách dùng:

- Khả năng ở hiện tại: *She can drive.*
- Yêu cầu/đề nghị: *Can you get me the pen? — Yes, certainly./Sorry, I can't.*
- Xin phép (thân mật): *Can I have some more coffee?*

II. COULD

Form	Ví dụ
S + could + V	<i>I could swim when I was 10.</i>
S + couldn't + V	<i>He couldn't see clearly last night.</i>
Could + S + V?	<i>Could you tell me the way to the bank, please?</i>

Cách dùng:

- Khả năng chung trong quá khứ: *I could swim when I was 10.*
- Yêu cầu/lời đề nghị lịch sự: *Could you open the window?*
- Xin phép lịch sự: *Could I speak to Mr. Baker?*
- So sánh *could* và *was/were able to*:

Could = khả năng chung; *was/were able to* = làm được việc cụ thể (thành công trong tình huống).

III. MUST — HAVE TO

Form	Ví dụ
S + must + V	You must work hard.
S + mustn't + V	You mustn't smoke here. (= cấm)
Must + S + V?	Must I go now?
S + have/has to + V	I have to clean the door now.
S + had to + V	We had to go to Hai Phong yesterday.
S + will have to + V	You'll have to come early tomorrow.

Cách dùng:

- **must:** suy luận chắc chắn ở hiện tại (He must be very tired.); nghĩa vụ do người nói/quy định nội bộ.
- **have to:** nghĩa vụ do hoàn cảnh/luật lệ bên ngoài; chia được ở mọi thì.
- Quá khứ “phải”: dùng had to (không dùng must).
- Phân biệt: mustn't = cấm; don't/doesn't have to = không cần.

IV. MAY — MIGHT

Form	Ví dụ
S + may/might + V	He may be in his room now.
S + may not/might not + V	She might not come today.
May + S + V?	May I sit here?

Cách dùng:

- **Phỏng đoán khả năng (hiện tại/tương lai):** He may go to London tomorrow.
- **Xin phép (trang trọng):** May I leave early?
- **Lời đề nghị (trang trọng):** May I do this for you?
- **Might thường diễn đạt khả năng thấp hơn/gián tiếp hơn may.**

V. SHOULD — OUGHT TO

Form	Ví dụ
S + should + V	You should drink milk.
S + shouldn't + V	You shouldn't smoke.
S + ought to + V	You ought to see a doctor.
S + oughtn't to + V	You oughtn't to stay up so late.

Cách dùng:

- *Khuyên bảo/khuyến nghị*: You should/ought to study more.
- *ought to* ≈ *should* (trọng hơn đôi chút).

VI. NEED

Dạng	Mẫu	Ghi chú
Modal (thường trong ?/-)	<i>Need I go? — No, you needn't.</i>	"need" như modal dùng chủ yếu ở nghi vấn/phủ định.
Động từ thường	<i>Do I need to go? / She needs to go.</i>	Theo sau là to V; chia theo thì/ngôi.
Cấu trúc đặc biệt	<i>sth needs doing/to be done</i>	<i>Your hair needs cutting/to be cut.</i>

Phân biệt: *needn't* = không cần, khác với *mustn't* = cấm.

MODALS + PERFECT INFINITIVE (Modal + have + V3)

Dùng để nói về suy đoán, khuyên nhủ đối với quá khứ.

Cấu trúc	Nghĩa	Ví dụ
must have done	Chắc chắn đã xảy ra	<i>There was an explosion — you must have heard it.</i>
can't/couldn't have done	Chắc chắn đã không xảy ra/không thể	<i>He was in Paris — he can't have stolen your car.</i>
may/might have done	Có lẽ đã xảy ra	<i>I may have left my sunglasses at my friend's.</i>
may/might not have done	Có lẽ đã không xảy ra	<i>He might not have bought her the dress.</i>
should/ought to have done	Lẽ ra nên làm	<i>The film was great — I should have gone to see it.</i>
shouldn't/oughtn't to have done	Lẽ ra không nên làm	<i>You shouldn't have eaten so much.</i>
needn't have done	Lẽ ra không cần làm (nhưng đã làm)	<i>You needn't have bought it — I already had one.</i>

PHÂN BIỆT NHANH — NHỮNG CẶP DỄ NHẦM

Cặp	Khác nhau	Ví dụ
mustn't vs don't have to	<i>mustn't = cấm; don't have to = không cần</i>	<i>You mustn't smoke here. / You don't have to come early.</i>
could vs was/were able to	<i>could = khả năng chung; was able to = làm được việc cụ thể</i>	<i>He was able to escape the fire.</i>
may vs might	<i>might thường suy đoán yếu hơn/gián tiếp</i>	<i>She might be at home.</i>
should vs ought to	<i>gần như tương đương</i>	<i>You should/ought to rest.</i>
needn't vs didn't need to vs needn't have	<i>needn't/don't need to = không cần (nói chung); needn't have = đã làm nhưng hóa ra không cần</i>	<i>You needn't have paid. (nhưng bạn đã trả)</i>



BEYOND
ENGLISH
OPPORTUNITY

BEYOND ENGLISH, BEYOND LIMITS